

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 26-01-2021

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Đinh Thị Châm

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Vũ Xuân Miện

Ông Đặng Ngọc Thương

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:
Bà Lương Ngọc Tú – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu
xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 124/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 6
năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số 03/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị L1, sinh năm 1951; Địa chỉ: số... đường N, Phường
B, thành phố Vũng Tàu (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Giang V, sinh năm 1954 và bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1966;
Địa chỉ: số.... đường N, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(Ông V và bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 6 năm 2020 và quá trình tố tụng tại Tòa,
phía nguyên đơn trình bày:*

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, bà cho vợ chồng ông V, bà L vay số tiền
4.200.000.000 đồng. Giữa hai bên có lập giấy tay “Giấy mượn tiền” đề ngày 02 tháng
5 năm 2019, có chữ ký ghi rõ họ tên của ông Giang V và bà Trần Thị Kim L. Bản
chính duy nhất giấy tay này bà đang giữ. Khi giao dịch, chỉ có vợ chồng ông V, bà L
và bà tham gia, ngoài ra không có ai khác tham gia, chứng kiến. Bà đã giao tiền mặt
đủ 4.200.000.000 đồng cho vợ chồng ông V, bà L tại nhà ông V, bà L. Hai bên không
thỏa thuận thời hạn trả tiền vay cụ thể mà chỉ thỏa thuận là khi nào bà cần thì báo
trước 5 ngày để ông V, bà L sắp xếp.

Đến khoảng tháng 9 năm 2019, vợ chồng ông V, bà L trả cho bà 1.500.000.000
đồng nợ gốc. Như vậy, số tiền vay ông V và bà L còn nợ bà là 2.700.000.000 đồng.
Bà yêu cầu ông V, bà L cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ này cho bà cùng với số tiền
lãi phát sinh của số tiền nợ gốc từ tháng 11 năm 2019 đến nay với lãi suất 20%/năm.

Đến ngày 22 tháng 11 năm 2019, bà L vay lại của bà 400.000.000 đồng có lập “Giấy vay tiền” viết tay. Bà xác định giao dịch vay khoản tiền 400.000.000 đồng ngày 22 tháng 11 năm 2019 chỉ có bà và bà L tham gia. Tuy có chữ ký của ông Giang V nhưng bà không tận mắt thấy ông V ký và cũng không giao dịch với ông V nên đối với khoản vay này nếu ông V không chịu trách nhiệm trả cùng bà L thì bà chỉ yêu cầu riêng mình bà L có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi phát sinh đối với số tiền 400.000.000 đồng từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến nay.

Tại các Biên bản ghi lời khai ngày 05 tháng 8 năm 2020 và ngày 02 tháng 12 năm 2020 bị đơn ông Giang V trình bày:

Ông và bà L có ký giấy vay 4.200.000.000 đồng với bà Đỗ Thị L. Số tiền này ông không thực nhận mà bà L và bà L1 giao dịch với nhau. Lãi suất do bà L1 và bà L thỏa thuận, tiền lãi, tiền gốc trả cho nhau bao nhiêu ông cũng không nắm rõ.

Ngày 10 tháng 6 năm 2019 bà L đã trả cho bà L1 1.500.000.000 đồng, bà L1 có ký nhận khoản tiền này. Còn bà L có trả thêm tiền nợ gốc hoặc trả bao nhiêu tiền nợ lãi thì ông không biết. Trường hợp bà L xác nhận đúng về khoản nợ gốc còn lại là 2.700.000.000 đồng hoặc số tiền nợ còn lại thấp hơn và đưa ra được chứng cứ, bà L1 thừa nhận thì ông cũng đồng ý sẽ cùng chịu trách nhiệm với bà L trả khoản nợ còn lại cho bà L1.

Đối với số tiền nợ 400.000.000 đồng mà bà L1 yêu cầu, ông không vay, không ký vào giấy vay tiền này nên không có trách nhiệm trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 01 năm 2021, bà Trần Thị Kim L trình bày:

Đối với khoản vay 4.200.000.000 đồng bà và ông V có ký tên trong giấy mượn tiền và đã trả lại 1.500.000.000 đồng, còn nợ lại 2.700.000.000 đồng. Tuy ông V có ký tên trong giấy nhận mượn tiền nhưng lúc đó ông V say rượu, ông V không biết nội dung và cũng không sử dụng khoản tiền này nên bà chịu trách nhiệm trả tiền nợ gốc và tiền lãi 2,5%/tháng từ tháng 11 năm 2019 đến nay. Bà không đồng ý để ông V cùng chịu trách nhiệm trả tiền với bà.

Với khoản tiền 400.000.000 đồng trong giấy vay tiền lập ngày 22 tháng 11 năm 2019, ông V không biết, không vay, không liên quan. Bà đồng ý trả nợ gốc và lãi 2,5%/tháng của số tiền trên từ tháng 11 năm 2019 đến nay theo yêu cầu của bà L1.

Tại phiên tòa:

Bà Đỗ Thị L1 giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc ông Giang V và bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà 2.700.000.000 đồng nợ gốc. Bà thừa nhận tuy trong giấy vay tiền không ghi về lãi suất nhưng bà và bà L thỏa thuận miệng bà L trả cho bà 2,5%/tháng của nợ gốc. Với khoản nợ 4.200.000.000 đồng, bà L đã trả cho bà tiền lãi trong 3 tháng (tháng 5, tháng 6, tháng 7 năm 2019) với số tiền lãi hàng tháng là 105.000.000 đồng, tổng tiền lãi của số tiền 4.200.000.000 đồng bà đã nhận đến ngày 10 tháng 8 năm 2019 là 336.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà L và ông V có nghĩa vụ trả cho bà 2.700.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi 20%/năm (là 1.666%/tháng) từ tháng 08/2019 đến nay tương ứng với số tiền 761.940.000 đồng.

Đối với số tiền nợ 400.000.000 đồng, bà yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả số nợ này và tiền lãi phát sinh từ tháng 11 năm 2019 tới với nay lãi suất 20%/năm tương ứng với số tiền 92.960.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung:

Việc bà L1 cho ông Giang V và bà L vay số tiền 4.200.000.000 đồng là có thật. Đến tháng 8/2019, bà L đã trả cho bà L1 1.500.000.000 đồng và lãi suất 2,5% của số tiền 4.200.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L1 về việc đòi 2.700.000.000 đồng nợ gốc sau khi trừ đi tiền lãi vượt quá quy định bà L đã trả cho bà L1.

Về tiền lãi phát sinh: Căn cứ quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đòi tiền lãi 20%/năm của tiền nợ gốc theo yêu cầu của bà Đỗ Thị L đối với số tiền nợ 2.700.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L1 về việc yêu cầu bà L phải trả 400.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi phát sinh 20%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đỗ Thị L1 khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Giang V và bà Trần Thị Kim L cư trú tại Vũng Tàu, hợp đồng được thực hiện tại thành phố Vũng Tàu. Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Giang V và bà Trần Thị Kim L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông V, bà L theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét về yêu cầu khởi kiện đòi 2.700.000.000đ nợ gốc và lãi phát sinh của bà Đỗ Thị L1 đối với ông Giang V và bà Trần Thị Kim L:

Trong “Giấy mượn tiền” đề ngày 02 tháng 5 năm 2019, có chữ ký ghi rõ họ tên của ông Giang V và bà Trần Thị Kim L thể hiện bà L1 cho ông V, bà L vay 4.200.000.000 đồng. Cả ông V, bà L, bà L1 đều thừa nhận chữ ký trên văn bản này của mình và bà L đã nhận đủ số tiền trên từ bà L1.

Bà L1 xác nhận đã nhận tiền lãi hàng tháng của số tiền trên với lãi suất 2,5% tương ứng là 30%/năm từ ngày 02 tháng 5 năm 2019 đến ngày 10 tháng 8 năm 2019 Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay” và “Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá

không có hiệu lực”. Như vậy, tiền lãi bà L1 thực nhận đã vượt mức quy định của pháp luật là 10%. Do đó, số tiền lãi bà L1 đã nhận vượt quá sẽ được căn trừ vào tiền nợ gốc và được tính lại như sau:

- Tiền lãi từ ngày 02 tháng 5 năm 2019 đến ngày 02 tháng 6 năm 2019 theo quy định là: $4.200.000.000 \text{ đồng} \times 1,666\% / \text{tháng} = 69.972.000 \text{ đồng}$. Bà L1 đã nhận tiền lãi là 105.000.000 đồng, vượt mức lãi quy định là 35.028.000 đồng. Do đó, tiền nợ gốc đến ngày 02 tháng 6 năm 2019 còn lại là 4.164.972.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 02 tháng 6 năm 2019 đến ngày 02 tháng 7 năm 2019 theo quy định là: $4.164.972.000 \text{ đồng} \times 1,666\% / \text{tháng} = 69.388.433 \text{ đồng}$. Bà L1 đã nhận tiền lãi là 105.000.000 đồng, vượt mức lãi quy định là 35.611.567 đồng. Do đó, tiền nợ gốc đến ngày 02 tháng 7 năm 2019 còn lại là 4.129.360.433 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 02 tháng 7 năm 2019 đến ngày 02 tháng 8 năm 2019 theo quy định là: $4.129.360.433 \text{ đồng} \times 1,666\% / \text{tháng} = 68.795.144 \text{ đồng}$. Bà L1 đã nhận tiền lãi là 105.000.000 đồng, vượt mức lãi quy định là 36.204.856 đồng. Do đó, tiền nợ gốc đến ngày 02 tháng 8 năm 2019 còn lại là 4.093.155.577 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 03 tháng 8 năm 2019 đến ngày 10 tháng 8 năm 2019 theo quy định là: $2.273.065 \text{ đồng/ngày} \times 7 \text{ ngày} = 15.911.460 \text{ đồng}$. Bà L1 đã nhận tiền lãi là 3.500.000 đồng/ ngày $\times 7 \text{ ngày} = 24.500.000 \text{ đồng}$, vượt mức lãi quy định là 8.588.540 đồng. Do đó, tiền nợ gốc đến ngày 10 tháng 8 năm 2019 còn lại là 4.084.567.037 đồng.

Ngày 10 tháng 8 năm 2019, bà L trả cho bà L1 1.500.000.000 đồng, do đó số tiền nợ gốc bà còn lại là 2.584.567.037đ (Hai tỉ, năm trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn, không trăm ba mươi bảy đồng). Do đó, việc bà L1 yêu cầu ông V, bà L phải trả 2.700.000.000 đồng nợ gốc là không phù hợp. Bà Trần Thị Kim L và ông Giang V chỉ có nghĩa vụ phải trả cho bà Đỗ Thị L 2.584.567.037đ (Hai tỉ, năm trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn, không trăm ba mươi bảy đồng) nợ gốc.

Xét về yêu cầu trả tiền lãi phát sinh:

Mặc dù bà L đồng ý trả lãi cho bà L1 2,5%, tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự mức lãi suất này không phù hợp. Tại phiên tòa, bà L1 yêu cầu bà L, ông V có nghĩa vụ trả tiền lãi 20%/năm đối với số nợ gốc từ ngày 11 tháng 8 năm 2019 đến nay. Yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Như vậy, tiền lãi phát sinh của số nợ gốc 2.584.567.037 đồng từ ngày 11 tháng 8 năm 2019 đến ngày 26 tháng 01 năm 2021 là: $2.584.567.037 \text{ đồng} \times 1,666\% / \text{tháng} \times 16 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 710.471.632 \text{ đồng}$.

Xét về người có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi:

Ông V cũng đồng ý cùng với bà L trả số tiền còn nợ cho bà L1. Trong giấy vay tiền cả ông V, bà L đều ký, bà L cho rằng ông V ký trong tình trạng không tỉnh táo, ông V không sử dụng tiền nên không có nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà L1 yêu cầu ông V và bà L cùng có nghĩa vụ trả khoản nợ này theo quy định tại các Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2.1]. Xét về yêu cầu khởi kiện đòi 400.000.000 đồng và lãi phát sinh của bà Đỗ Thị L1 với bà Trần Thị Kim L:

Trong đơn khởi kiện bà L1 yêu cầu cả ông V và bà L cùng có trách nhiệm trả khoản tiền này vì có chữ ký mang tên ông V. Tuy nhiên trong quá trình tố tụng do ông V, bà L không thừa nhận ông V có ký vào giấy vay tiền này nên bà L1 đã thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu riêng mình bà L trả khoản nợ này. Bà L xác định chưa trả khoản nợ này cho bà L1 do đó việc bà L1 yêu cầu bà L trả số tiền 400.000.000 đồng theo Giấy vay tiền đề ngày 22 tháng 11 năm 2019 là có căn cứ, được chấp nhận.

Xét về yêu cầu đòi tiền lãi:

Bà L1 xác định bà L chưa trả tiền lãi của khoản nợ này và yêu cầu bà L trả lãi suất 20%/năm từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến nay là có căn cứ, được chấp nhận theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Số tiền lãi bà L có nghĩa vụ trả cho bà L1 từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến ngày 26 tháng 01 năm 2021 là: 400.000.000 đồng x 1.666% x 13 tháng 29 ngày = 93.073.866 đồng.

[3]. Về án phí dân sự không có giá ngạch: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Trần Thị Kim L và ông Giang V phải chịu án phí trên số tiền nợ gốc và lãi phải trả.

Bà Đỗ Thị L1 phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận.

Do ông Giang V và bà Đỗ Thị L1 là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn giảm án phí, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, ông V được miễn án phí với số tiền phải trả bà L1; bà L1 được miễn án phí với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 12; Điều 14; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L1:

1.1. Buộc ông Giang V và bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị L1: 2.584.567.037đ (Hai tỉ, năm trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi bảy ngàn, không trăm ba mươi bảy đồng) nợ gốc và 710.471.632đ (Bảy trăm mười triệu, bốn trăm bảy mươi một ngàn, sáu trăm ba mươi hai đồng) tiền lãi phát sinh từ ngày 11 tháng 8 năm 2019 đến ngày 26 tháng 01 năm 2021.

1.2. Buộc bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị L1: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) nợ gốc và 93.073.866đ (Chín mươi ba triệu, không trăm bảy

mười ba ngàn, tám trăm sáu mươi sáu đồng) tiền lãi phát sinh từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến ngày 26 tháng 01 năm 2021.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Bà Trần Thị Kim L phải chịu 48.950.386đ (Bốn mươi tám triệu, chín trăm năm mươi ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng) tương ứng với chịu án phí của $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả nợ 2.584.567.037đ đồng nợ gốc và 710.471.632 đồng.

2.2. Bà Trần Thị Kim L phải chịu 23.722.955đ (Hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi hai ngàn, chín trăm năm mươi lăm đồng) đối với số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và 93.073.866 đồng tiền lãi phát sinh.

2.3. Miễn án phí cho ông Giang V và bà Đỗ Thị L1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7A, 7B và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự Tp.Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOA PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Châm